*Mẫu số 42*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | |
| 1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure | | | | 3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng: Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call | | | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:  Name and contact details of the procedurer | | | | | | | |
| 9. Tổng dung tích: Gross tonnage | 10. Dung tích có ích:  Net tonnage | | | |
| 11. Vị trí tàu tại cảng:  Position of the ship in the port (berth or station) | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage  Các cảng trước: Previous ports of call  Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại: Remaining cargo | | | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Đơn vị tính Unit | | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng Kind of cargo | | | Tên hàng hóa Cargo name | | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | | Đơn vị tính Unit | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master) | | | 15. Số hành khách Number of passenger | | | 16. Ghi chú  (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).  Remarks  (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any) | | | | | | |
|  | | |  | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies) | | | | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration | | |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | | | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*) Crew’s Effects Declaration(\*) | | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế(\*) Maritime Declaration of Health(\*) | | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*) *Number of port clearance* | | | | | |  | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng  
only on arrival